CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Số 1 Lương Định Của -Phương Mai -Đống Đa-Hà Nội

ISO 9001: 2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hà Nội T2- 2015

CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW
Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**470,989,107,352**	**347,080,557,892**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**99,023,212,818**	**54,122,278,528**
1. Tiền	111	V.01	78,423,212,818	24,803,774,980
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,600,000,000	29,318,503,548
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	2,386,660,700	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,944,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,557,339,300)	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**124,638,072,405**	**133,931,947,388**
1. Phải thu của khách hàng	131		113,501,026,773	129,985,760,207
2. Trả trước cho người bán	132		13,306,510,090	3,338,851,604
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,601,890,593	3,266,344,352
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,771,355,051)	(2,659,008,775)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**224,677,968,327**	**157,261,771,278**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	228,349,336,304	158,657,902,071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,671,367,977)	(1,396,130,793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20,263,193,102**	**1,764,560,698**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,828,287,862	1,109,348,198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,400,000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,427,505,240	655,212,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**479,969,579,843**	**92,442,804,101**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**84,494,247,208**	**66,631,302,682**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	51,650,313,468	55,258,926,351
- Nguyên giá	222		103,135,721,404	95,584,250,460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,485,407,936)	(40,325,324,109)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6,023,770,335	5,737,453,667
- Nguyên giá	228		10,993,387,000	9,066,787,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,969,616,665)	(3,329,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26,820,163,405	5,634,922,664
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**377,663,491,856**	**5,501,123,166**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		369,365,411,856	2,567,797,166
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,298,080,000	3,944,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	(1,010,674,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**107,276,119**	**1,720,417,157**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	107,276,119	1,720,417,157
VI. Lợi thế thương mại			**17,704,564,660**	**18,589,961,096**
CỘNG	**270**		**950,958,687,195**	**439,523,361,993**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**202,336,568,425**	**112,319,344,688**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**202,297,816,425**	**112,238,020,688**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25,424,000,000	0
2. Phải trả người bán	312		90,499,209,984	55,073,922,728
3. Người mua trả tiền trước	313		17,569,562,855	8,598,225,285
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V..16	2,980,775,433	3,753,812,673
5. Phải trả người lao động	315		31,557,582,847	24,250,073,965
6. Chi phí phải trả	316	V.17	649,463,428	805,930,040
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,992,893,341	5,216,330,414
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		17,624,328,537	14,539,725,583
II. Nợ dài hạn	**330**		**38,752,000**	**81,324,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	32,500,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
6.Phải trả dài hạn khác	337		38,752,000	0
7.Doanh thu chưa thực hiện	338		0	48,824,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**742,896,524,459**	**322,996,555,453**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**742,896,524,459**	**322,996,555,453**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152,950,000,000	100,298,380,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331,245,527,850	54,797,592,850
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		123,109,451,671	77,136,109,555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,823,890,859	13,013,067,593
10. Lợi nhuận sau thế chưa phân phối	420		117,767,654,079	77,489,277,455
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	262,128,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thànhTSCĐ	433		0	0
C.Lợi ích của cổ đông thiểu số			**5,725,594,311**	**4,207,461,852**
CỘNG	**440**		**950,958,687,195**	**439,523,361,993**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		0	
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		0	2,221,386,527
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		80,647,386,527	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	208,213,500
5. Ngoại tệ các loại		208,213,500	0
5A.USD		21,900.61	30,017.61
5B.CNY		86,068.40	41,521.42
5C.SGD		0	316
5D.LAK		1,000,000	1,000,000
5. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW
Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	248,976,223,601	191,805,485,765	762,033,468,300	635,919,097,904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9,201,580,753	4,589,894,712	42,897,537,503	38,104,736,522
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**239,774,642,848**	**187,215,591,053**	**719,135,930,797**	**597,814,361,382**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	143,487,873,671	120,294,789,983	431,813,194,493	362,334,793,316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**96,286,769,177**	**66,920,801,070**	**287,322,736,304**	**235,479,568,066**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,715,565,561	1,067,424,489	5,245,912,569	4,736,857,040
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,776,982,928	(221,334,340)	3,646,380,792	-407,635,663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		515,206,872	855,406	638,436,191	6,801,044
8. Chi phí bán hàng	24		34,408,440,578	28,930,072,639	101,907,111,167	85,914,503,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,904,158,161	20,295,001,985	67,871,388,280	57,489,581,195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**36,912,753,071**	**18,984,485,275**	**119,143,768,634**	**97,219,976,202**
11. Thu nhập khác	31		642,086,919	1,244,500,434	1,659,912,274	2,138,925,791
12. Chi phí khác	32		131,397,249	9,064,342	692,500,357	213,429,808
13. Lợi nhuận khác			510,689,670	1,235,436,092	967,411,917	1,925,495,983
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết	45		2,877,412,152	72,494,532	4,044,399,970	(66,285,011)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**40,300,854,893**	**20,292,415,899**	**124,155,580,521**	**99,079,187,174**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	54	VI.30	331,004,726	704,852,544	2,176,296,986	2,969,551,146
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**39,969,850,167**	**19,587,563,354**	**121,979,283,535**	**96,109,636,028**
18.1.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		203,203,096	296,280,869	1,270,361,059	649,409,722
18.2.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		**39,766,647,071**	**19,291,282,485**	**120,708,922,476**	**95,460,226,306**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**3,056**	**1,923**	**9,276**	**9,518**

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèo theo.

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TW

Địa chỉ: Số 1 Lương Định Của - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		751,682,660,342	554,251,241,262
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(528,882,221,502)	(423,791,896,652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(64,335,293,840)	(53,584,151,716)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(530,069,969)	(6,801,044)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,870,569,425)	(3,642,571,538)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		45,909,561,736	26,110,846,178
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(80,709,909,262)	(63,875,714,520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**121,264,158,080**	**35,460,951,970**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(37,663,914,864)	(8,012,845,150)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		140,000	1,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,413,953,964)	(1,785,750,500)
2.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		236,749,895	5,400,780,500
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(378,470,186,823)	(1,006,325,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,188,609,072	4,789,815,010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(410,122,556,684)**	**(612,506,958)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		329,231,825,000	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		(102,270,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180,314,393,833	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160,041,963,833)	(186,968,000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,651,219,750)	(30,103,563,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**333,750,765,250**	**(30,290,531,500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**44,892,366,646**	**4,557,913,512**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**54,122,278,528**	**49,657,164,227**
AH của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**8,567,644**	**(92,799,211)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**99,023,212,818**	**54,122,278,528**

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010, thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011, thay đổi lần 9 ngày 21/01/2013, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014 và thay đổi lần 11 ngày 04/11/2014.

Ngày 01/11/2014, công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

1.Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2.Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp

3.Xử lý hạt giống để nhân giống.

4. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu : Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng.

5.Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.

6. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.

7. Bán buôn gạo.

8. Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.

9. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ.

10. Bán buôn thực phẩm.

11.Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.

12. Chế biến và bảo quản rau.

13. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

14. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

15. Bán buôn chuyên doanh khác.

16. Bán lẻ hàng hóa khác, mới trong các cửa hàng.

17. Trồng cây cà phê, cây điều, cây chè.

18. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

19. Sản xuất thực phẩm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị trực thuộc, Công ty con và Công ty liên kết như sau:

1. Đơn vị trực thuộc :

- Các Chi nhánh:
  + Chi nhánh Miền Trung
  + Chi nhánh Thái Bình
  + Chi nhánh Miền Trung và Tây Nguyên
  + Chi nhánh Thanh Hóa
- Các Xí nghiệp:
  + Xí nghiệp Đồng Văn
  + Xí nghiệp Ba Vì
- Đơn vị trực thuộc khác:
  + Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.
  + Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay
  + Trại thực nghiệm Khoái Châu
  + Nhà máy chế biến Thường Tín

2. Công ty con :
   + Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây
   + Công ty Cổ phần Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam
3. Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty và Công ty con là 375 người.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương và báo cáo tài chính cuả các Công ty con – Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây và Công ty CP Giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày cuối kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ và các số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Khoản lãi vay và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày chuyển giao quyền kiểm soát giữa Công ty và các công ty con.

4.3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty và Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
Trong Báo cáo Tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

4.4. Lợi thế thương mại

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.6. Các giao dịch ngoại tệ

Căn cứ Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ của các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với đồng USD, các đồng tiền khác thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	**Thời gian (năm)**
Tài sản cố định hữu hình	
Máy móc, trang thiết bị	5 – 7
Thiết bị văn phòng	5 – 6
Phương tiện vận tải	6-10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Tài sản cố định vô hình	
Bản quyền, bằng sáng chế	5

4.10. Xây dựng cơ bản dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đính sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác của Công ty được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập dựa trên giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của Công ty có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán của khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm kế toán. Các khoản tăng, giảm số dư dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính và doanh thu tài chính trong năm tài chính.

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi quyết toán các chi phí đó, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu, các chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông.

Cổ phiếu quỹ là mua lại một phần vốn cổ phần mà Công ty đã phát hành. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Các cổ đông	152,950,000,000	152,950,000,000	100%

4.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi công ty được thực hiện quyền nhận cổ tức.

4.17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.
Đối với các dịch vụ chế biến nông sản, thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Công ty mẹ là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học cà Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011.Căn cứ Nghị định 96/2010/NĐ-CP ngày 20/09/2010 của Chính phủ và Căn cứ Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu. Năm 2014 là năm thứ 4 Công ty đáp ứng được điều kiện trên.
Công ty con và các khoản thu nhập khác của công ty mẹ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Các loại thuế, phí, lệ phí khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	7,859,039,154	4,554,097,398
Tiền gửi ngân hàng	70,564,173,664	20,249,677,582
Các khoản tương đương tiền	20,600,000,000	29,318,503,548
Cộng	**99,023,212,818**	**54,122,278,528**

5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng rau quả	3,944,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(1,557,339,300)	
Giá trị thuần của khoản đầu tư ngắn hạn	**2,386,660,700**	

5.3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Phải thu DTQG	-	1,620,140,977
Phải thu từ Dự án lúa Japonica	984,842,507	
Phải thu khác	617,048,086	1,646,203,375
Cộng	**1,601,890,593**	**3,266,344,352**

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	19,425,963,814	12,500,183,824
Công cụ, dụng cụ	542,847,442	22,113,760
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,594,653,912	2,734,604,670
Thành phẩm	176,995,401,567	112,518,242,764
Hàng hoá	29,710,186,903	30,882,757,053
Cộng	**228,269,053,638**	**158,657,902,071**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,591,085,311)	(1,396,130,793)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**224,677,968,327**	**157,261,771,278**

5.5.

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tạm ứng mua cổ phiếu	17,830,940,000	
Tạm ứng khác	596,565,240	655,212,500
Cộng	**18,427,505,240**	**655,212,500**

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tảI, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**49,969,940,542**	**29,690,392,195**	**15,098,354,723**	**665,563,000**	**160,000,000**	**95,584,250,460**
2.Tăng trong năm	6,680,058,190	2,946,153,420	481,670,900	35,000,000	0	10,142,882,510
-Mua trong năm	-	373,841,000	-	35,000,000	-	408,841,000
-Đầu tư XDCB hoàn thành	2,380,646,994	-	-	-	-	2,380,646,994
-Tăng khác (công ty con QSC)	4,299,411,196	2,572,312,420	481,670,900	-	-	7,353,394,516
3. Giảm trong năm	2,421,798,566	-	169,613,000	-	-	2,591,411,566
-Thanh lý, nhượng bán	2,421,798,566	0	0	0	0	2,421,798,566
-Giảm khác	0	0	169,613,000	0	0	169,613,000
4. Số cuối năm	**54,228,200,166**	**32,636,545,615**	**15,410,412,623**	**700,563,000**	**160,000,000**	**103,135,721,404**
II. Giá trị hao mòn						0
1. Số đầu năm	**19,581,068,310**	**14,822,474,662**	**5,264,821,579**	**501,709,527**	**155,250,031**	**40,325,324,109**
2. Tăng trong năm	5,071,691,953	5,726,293,999	2,018,902,186	70,749,668	4,749,969	12,892,387,775
-Khấu hao trong năm	2,997,703,796	4,356,946,117	1,587,746,454	70,749,668	4,749,969	9,017,896,004
-Tăng khác (công ty con QSC)	2,073,988,157	1,369,347,882	431,155,732	0	0	3,874,491,771
3. Giảm trong năm	1,562,690,948	0	169,613,000	0	0	1,732,303,948
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	1,562,690,948	0	169,613,000	0	0	1,732,303,948
4. Số cuối kỳ	**23,090,069,315**	**20,548,768,661**	**7,114,110,765**	**572,459,195**	**160,000,000**	**51,485,407,936**
III. Giá trị còn lại						0
1.Tại ngày đầu năm	**30,388,872,232**	**14,867,917,533**	**9,833,533,144**	**163,853,473**	**4,749,969**	**55,258,926,351**
2.Tại ngày cuối năm	**31,138,130,851**	**12,087,776,954**	**8,296,301,858**	**128,103,805**	**0**	**51,650,313,468**

5.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
A. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	**2,395,787,000**	**6,600,000,000**	**71,000,000**	-	9,066,787,000
2.Tăng trong năm	-	1,911,600,000	15,000,000		1,926,600,000
-Mua trong năm	-	1,685,000,000			1,685,000,000
-Tăng do hợp nhất kinh doanh		226,600,000	15,000,000		241,600,000
-Tăng khác	-			-	-
3.Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán				-	-
-Giảm khác				-	-
4. Số dư cuối kỳ	**2,395,787,000**	**8,511,600,000**	**86,000,000**	-	10,993,387,000
B. Giá trị hao mòn				-	-
1. Số đầu năm	**120,000,000**	**3,138,333,333**	**71,000,000**	-	3,329,333,333
2.Tăng trong năm	-	**1,625,283,332**	**15,000,000**	-	1,640,283,332
-Khấu hao trong năm	-	1,511,983,332	-	-	1,511,983,332
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	113,300,000	15,000,000	-	128,300,000
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	**120,000,000**	**4,763,616,665**	**86,000,000**	-	4,969,616,665
C. Giá trị còn lại				-	-
1.Tại ngày đầu năm	**2,275,787,000**	**3,461,666,667**	-	-	5,737,453,667
2.Tại ngày cuối kỳ	**2,275,787,000**	**3,747,983,335**	-	-	6,023,770,335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	*2,113,446,664*	*2,113,446,664*
Kho DTQG		*262,128,000*
Dự án xây dựng nhà làm việc	*15,845,157,741*	*2,900,884,000*
Dự án Đồng Văn	*8,427,268,000*	
Công trình khác	*434,291,000*	*358,464,000*
Cộng	**26,820,163,405**	**5,634,922,664**

5.9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
-Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam (SSC)				
Giá gốc	5,996,940	369,700,019,720		
Lợi nhuận tại SSC		3,353,909,136		
Cổ tức SSC trả cho NSC		(3,688,517,000)		
-Công ty cổ CP Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam (QSC)			208,650	2,567,797,166
Cộng		**369,365,411,856**	**208.650**	**2,567,797,166**

Tỷ lệ phần sở hữu
SSC : 40%

5.10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 Giá trị (VND)	01/01/2014 Giá trị (VND)
Công ty cổ phần GCT Thái Bình	8,298,080,000	
Giá trị thuần của khoản đầu tư	**8,298,080,000**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.10. Lợi thế thương mại đến ngày 31.12.2014.

ĐVT : VND

Khoản mục	HSC	QSC	Cuối kỳ
1. Nguyên giá	**26,557,087,281**	**1,911,006,045**	**28,468,093,326**
Đầu năm	26,557,087,281		26,557,087,281
Tăng trong kỳ		1,911,006,045	1,911,006,045
2. Khấu hao	**10,622,834,913**	**140,693,753**	**10,763,528,666**
Đầu năm	7,967,126,184		7,967,126,184
Tăng trong năm	2,655,708,729	140,693,753	2,796,402,482
3. Giá trị còn lại	**15,934,252,368**	**1,770,312,292**	**17,704,564,660**

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Chi phí thuê văn phòng		1,352,824,040
Chi phí trả trước dài hạn khác	107,276,119	367,593,117
Cộng	**107,276,119**	**1,720,417,157**

5.12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vay ngắn hạn	25,424,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn		
Cộng	**25,424,000,000**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	126,032,872	115,569,899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	997,365,117	691,637,557
Thuế thu nhập cá nhân	1,089,261,015	2,011,697,313
Tiền thuê đất, thuế đất	768,116,429	918,622,674
Thuế khác	-	16,285,230
Cộng	**2,980,775,433**	**3,753,812,673**

5.14. Chi phí phải trả

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Chi phí phải trả	649,463,428	805,930,040
Cộng	**649,463,428**	**805,930,040**

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Phải trả tiền cổ tức	937,629,310	
Phải trả tiền giống gốc	984,550,275	970,720,275
Phải trả về cổ phần hóa	7,227,612,809	
Tiền xây kho DTQG		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,843,100,947	4,245,610,139
Cộng	**15,992,893,341**	**5,216,330,414**

5.16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Doanh thu chưa thực hiện		48,824,000
Cộng		**48,824,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.17. Vốn chủ sở hữu : *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**100,298,380,000**	**54,797,592,850**	**0**	**56,695,016,847**	**9,096,851,620**	**262128000**	**46,516,069,259**	**267,666,038,576**
Lợi nhuận thuần trong năm							95,460,226,306	95,460,226,306
Cổ tức năm							(30,090,087,700)	(30,090,087,700)
Trích lập quỹ từ LNST				20,431,492,707	3,916,215,973		(24,347,708,680)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(6,244,305,333)	(6,244,305,333)
Thù lao HĐQT và thưởng BĐH							(3,718,785,475)	(3,718,785,475)
Giảm khác				9,600,001			(86,130,922)	(76,530,921)
Số dư cuối năm trước	**100,298,380,000**	**54,797,592,850**	**0**	**77,136,109,555**	**13,013,067,593**	**262,128,000**	**77,489,277,455**	**322,996,555,453**
Phát hành trong năm	52,651,620,000	276,447,935,000						329,099,555,000
Lợi nhuận thuần trong năm nay							120,708,922,476	120,708,922,476
Mua cổ phiếu quỹ			(102,270,000)					(102,270,000)
Bán cổ phiếu quỹ			102,270,000					102,270,000
Trích lập quỹ từ LNST				50,561,413,037	4,810,823,266		(55,372,236,303)	0
Cổ tức năm 2013							(15,029,416,500)	(15,029,416,500)
Trích quỹ KT, phúc lợi							(9,551,421,049)	(9,551,421,049)
Thù lao HĐQT và thưởng BĐH							(477,472,000)	(477,472,000)
Tăng trong năm						5,024,510,000		5,024,510,000
Giảm trong năm				(4,588,070,921)		-5,286,638,000		(9,874,708,921)
Số dư cuối năm	**152,950,000,000**	**331,245,527,850**	**0**	**123,109,451,671**	**17,823,890,859**	**0**	**117,767,654,079**	**742,896,524,459**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Cơ cấu vốn góp

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	0	11,054,160,000
Vốn góp của đối tượng khác	152,950,000,000	89,244,220,000
Cộng	**152,950,000,000**	**100,298,380,000**

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	123,109,451,671	77.136.109.555
Quỹ dự phòng tài chính	17,823,890,859	13.013.067.593
Cộng	**140,933,342,530**	**90.149.177.148**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để đầu tư phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh và dự phòng rủi ro tài chính trong tương lai. Quỹ dự đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự phòng tài chính (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại ngày đầu năm	**2,628,100,000**	**9,240,000**	**599,737,101**	**208,379,387**	**(1,155,000)**	**763,160,364**	4,207,461,852
Phát sinh trong kỳ							
Tăng trong kỳ do hợp nhất	791,400,000	50,546,718	217,944,796	25,439,660		(318,259,517)	767,071,657
Lợi nhuận thuần trong năm						1,270,361,059	1,270,361,059
Cổ tức năm 2013						(393,840,000)	(393,840,000)
Trích lập quỹ từ LNST			97,411,458	32,470,486		(129,881,944)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(58,932,258)	(58,932,258)
Giảm khác						(66,528,000)	(66,528,000)
Số dư cuối kỳ	**3,419,500,000**	**59,786,718**	**915,093,355**	**266,289,533**	**(1,155,000)**	**1,066,079,705**	5,725,594,311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Công cụ Tài chính
6.1. Quản lý rủi ro tài sản tài chính.

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99,023,212,818	54,122,278,528
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111,331,562,315	130,593,095,784
Đầu tư ngắn hạn	2,386,660,700	-
Đầu tư dài hạn khác	8,298,080,000	2,933,326,000
Tổng cộng	**221,039,515,833**	**187,648,700,312**
Trong đó		
Dưới 1 năm		
Tiền	99,023,212,818	54,122,278,528
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111,331,562,315	130,593,095,784
Đầu tư ngắn hạn	2,386,660,700	-
Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	**212,741,435,833**	**184,715,374,312**
Từ 1 đến 5 năm		
Tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn khác	8,298,080,000	2,933,326,000
Tổng cộng	**8,298,080,000**	**2,933,326,000**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo cho hoạt động của công ty được liên tục đồng thời tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

6.2. Công cụ quản lý rủi ro công nợ tài chính

Công nợ tài chính	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Các khoản vay	25,424,000,000	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	152,950,000,000	59,755,640,505
Chi phí phải trả		805,930,040
Tổng cộng	**178,374,000,000**	**60,561,570,545**
Trong đó		
Dưới 1 năm		
Các khoản vay	25,424,000,000	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	152,950,000,000	59,755,640,505
Chi phí phải trả	-	805,930,040
Tổng cộng	**178,374,000,000**	**60,561,570,545**
Từ 1 đến 5 năm		
Các khoản vay		-
Phải trả khách hàng và phải trả khác		
Chi phí phải trả		
Tổng cộng	-	-

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình để có phương pháp, chính sách quản trị tín dụng phù hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro tối đa đồng thời đảm bảo đủ vốn để đáp ứng hoạt động của công ty cũng như đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

Công ty đã xây dựng hệ thống quản trị rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**762,033,468,300**	**635,919,097,904**
Doanh thu bán hàng	760,294,524,752	634,311,320,615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,738,943,548	1,607,777,289

7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**42,897,537,503**	**38,104,736,522**
Giảm giá hàng bán	10,079,803,203	717,630,612
Hàng bán bị trả lại	32,817,734,300	37,387,105,910

7.3. Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**719,135,930,797**	**597,814,361,382**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	717,396,987,249	596,206,584,093
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,738,943,548	1,607,777,289

7.4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	431,813,194,493	362,334,793,316
Cộng	**431,813,194,493**	**362,334,793,316**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

7.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Chí phí nguyên liệu, vật liệu	484,117,432,913	416,129,188,829
Chi phí nhân công	63,100,679,545	57,723,050,929
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,106,929,657	9,226,563,218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,194,941,355	21,450,255,638
Chi phí khác	8,710,563,067	9,777,585,461
Cộng	**617,230,546,537**	**514,306,644,075**

7.6. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,049,111,317	4,139,977,101
Cổ tức, lợi nhuận được chia	834,592,800	346,665,800
Lãi chênh lệch tỷ giá	341,870,187	101,573,831
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20,338,265	148,640,308
Cộng	**5,245,912,569**	**4,736,857,040**

7.7. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Lãi tiền vay	638,436,191	6,801,044
Lỗ chênh lệch tỷ giá	927,342,326	878,893,393
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	546,665,300	(1,293,330,100)
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,533,936,975	
Cộng	**3,646,380,792**	**(407,635,663)**

7.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,176,296,985	2,969,551,146
Chi phí thuế thu nhập doanh hoãn lại		
Cộng	**2,176,296,985**	**2,969,551,146**

7.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm 2014	Năm 2013	Quý 4/2014	Quý 4/2013
Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ (VND)	120,708,922,476	95,460,226,306	39,766,647,071	19,291,282,485
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13,013,430	10,029,838	13,013,430	10,029,838
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	9,276	9,518	3,056	1,923

7.10. Lợi nhuận sau thuế

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	39,766,647,071	19,291,282,485
Cộng	**39,766,647,071**	**19,291,282,485**

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 của cổ đông công ty mẹ là 39,766,647,071 đồng, tăng 106,14% so với quý 4 năm 2013, là do năm 2014 nhuận hai tháng 9, một phần sản lượng hàng bán của thời vụ quý 3 năm 2014 đẩy lùi sang quý 4/2014 và công ty tăng lượng sản phẩm tiêu thụ trong quý 4 năm 2014 tổng sản lượng hàng bán tăng 18,8% so với quý 4 năm 2013. Ngoài ra trong quý 4 năm 2014 lợi nhuận của công ty con đóng góp trong báo cáo Tài chính Hợp nhất tăng 2,8 tỷ so với quý 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ SƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VND)	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VND)
Bán hàng		
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	0	0
Mua hàng		
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	0	0

9. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam tại Hà Nội.

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Quỳnh	Phan Thế Tý	Trần Kim Liên